

CÔNG TY CP XÂY LẬP & VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)

(ĐIỀU CHỈNH THEO KIẾN NGHỊ KTNN)

Nơi gửi :

CTY CP XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	586.688.154.724	623.825.179.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	17.428.972.243	11.606.492.681
1. Tiền	111	17.428.972.243	11.606.492.681
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	397.500.000.000	447.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	397.500.000.000	447.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	114.769.818.136	92.451.096.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	48.617.022.570	45.058.913.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	43.262.156.773	36.749.812.673
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	26.064.138.178	12.847.118.894
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.173.499.385)	(2.204.749.156)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	54.523.723.840	68.271.908.728
1. Hàng tồn kho	141	55.860.645.679	68.865.278.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.336.921.839)	(593.369.903)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.465.640.505	4.495.681.465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.465.640.505	4.473.702.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	21.978.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	545.348.786.424	375.757.420.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	13.482.815.033	3.915.876.682
1. Phải thu dài hạn khác	216	13.482.815.033	3.915.876.682
II. Tài sản cố định	220	122.466.009.516	136.154.795.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	99.085.524.819	112.170.385.238
Nguyên giá	222	303.910.425.031	304.184.915.591
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(204.824.900.212)	(192.014.530.353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20.944.742.279	21.502.916.511
Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(5.014.501.776)	(4.456.327.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.435.742.418	2.481.493.270
Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.550.861.912)	(2.505.111.060)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	295.470.596.298	134.355.731.543
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	295.470.596.298	134.355.731.543
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	34.664.838.971	23.664.838.971

1. Đầu tư vào công ty con	251	11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	23.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	79.264.526.606	77.666.178.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	79.264.526.606	77.666.178.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.132.036.941.148	999.582.599.447
NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	575.118.830.500	486.503.837.426
I. Nợ ngắn hạn	310	394.627.021.470	359.780.776.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22.960.714.593	34.856.274.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.386.624.991	10.625.855.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	39.518.705.305	30.208.180.201
4. Phải trả người lao động	314	69.797.873.127	75.952.845.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.442.298.193	4.509.501.926
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.423.748.216	5.248.651.125
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.577.640.814	4.907.628.356
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	200.502.130.877	165.625.593.891
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.289.545.500	3.273.410.989
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26.727.739.854	24.572.834.363
II. Nợ dài hạn	330	180.491.809.030	126.723.060.803
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	90.935.992.939	93.359.741.157
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	89.555.816.091	33.363.319.646
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	556.918.110.648	513.078.762.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	556.918.110.648	513.078.762.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	89.305.908.806	70.008.974.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	81.658.661.842	57.116.247.270
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	81.658.661.842	57.116.247.270
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.132.036.941.148	999.582.599.447



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

CTY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	574.066.452.983	580.038.672.604
2. Các khoản giảm trừ d.thu	02	322.891.818	34.855.405
3. Doanh thu thuần BH&CCDV	10	573.743.561.165	580.003.817.199
4. Giá vốn hàng bán	11	392.929.723.573	413.512.705.564
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	180.813.837.592	166.491.111.635
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	35.823.774.801	29.535.051.615
7. Chi phí tài chính	22	12.829.843.100	8.890.294.729
- Trong đó : Chi phí lãi vay		12.829.843.100	8.890.294.729
8. Chi phí bán hàng	23	25.972.993.975	26.045.189.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	38.936.727.054	33.247.315.951
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	138.898.048.264	127.843.363.010
11. Thu nhập khác	31	9.209.505.424	3.778.444.026
12. Chi phí khác	32	1.300.039.345	5.270.712.685
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	7.909.466.079	(1.492.268.659)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	146.807.514.343	126.351.094.351
15. Chi phí thuế TNDN h.hành	51	30.765.413.775	26.261.019.768
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	116.042.100.568	100.090.074.583
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	601.439.698.387	678.321.048.119
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(349.525.165.390)	(317.399.406.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(112.734.430.421)	(92.686.995.375)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.547.843.085)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(24.942.076.094)	(23.118.380.862)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	74.934.821.907	32.888.771.199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(271.529.136.009)	(204.738.793.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(95.904.130.705)	73.266.243.445
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.040.792.568)	(16.949.375.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.610.613.636	2.106.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(139.000.000.000)	(198.721.986.486)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	177.500.000.000	133.389.513.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.328.422.093)	(721.986.486)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.741.398.975	(80.897.471.266)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.097.333.063.732	537.050.235.252
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.017.698.871.338)	(531.456.706.900)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(648.981.102)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	78.985.211.292	5.593.528.352
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.822.479.562	(2.037.699.469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.606.492.681	13.644.192.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.428.972.243	11.606.492.681



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 425 (31/12/2019: 445).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	68,0%	68,0%	68,0%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp xây dựng	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp cơ khí sửa chữa	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Nhà máy bê tông	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Trần Quốc Toàn	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Cao Lãnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Xẻo Vạt	Châu Thành, Đồng Tháp

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- Hạ tầng khu công nghiệp 40 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Không chịu thuế: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất;
- Thuế suất 10%: Các hàng hóa dịch vụ còn lại của Công ty.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	11.544.651.188	10.997.421.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.884.321.055	609.071.243
Cộng	<u>17.428.972.243</u>	<u>11.606.492.681</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 - 14 tháng với lãi suất trung bình từ 4,9%/năm đến 7,1%/năm.

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 31/12/2020 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
1	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sa Đéc	9.500.000.000	12	
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	91.000.000.000	12 - 13	Được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay với số tiền 91.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 16.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	41.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay với số tiền lần lượt là 21.500.000.000 VND và 19.500.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Huyện Thanh Bình	2.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 2.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
7	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Chi nhánh Đồng Tháp	4.000.000.000	12	
8	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Cao Lãnh	34.000.000.000	12	
9	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Thanh Bình	37.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT huyện Thanh Bình với số tiền 37.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
10	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Tân Hồng	18.000.000.000	12	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 31/12/2020 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp	14.000.000.000	13	
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	8.000.000.000	12	
13	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	12	
14	Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
15	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	19.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng theo hạn mức số 11/2020/VCB.ĐT - CRC ngày 27 tháng 05 năm 2020 với số tiền 19.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
16	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	20.000.000.000	13	
17	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	16.000.000.000	13	
18	Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Đồng Tháp	18.000.000.000	13	
19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	15.000.000.000	12 - 14	
20	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đồng Tháp	20.000.000.000	12	
21	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Đồng Tháp	9.000.000.000	13	
22	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp	5.000.000.000	13	
Tổng		420.500.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	11.100.017.122	-	-	11.100.017.122	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	564.821.849	-	-	564.821.849	-	-
Cộng	11.664.838.971	-	-	11.664.838.971	-	-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)
---------------------------	---------------	---	-----------------	---------------	---	-----------------

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	219.448.882	487.795.935
Phải thu từ khách hàng:		
Ban QLDA và PTQĐ Thị xã Hồng Ngự	9.396.996.000	24.691.659.000
Ban QLDA ĐT XD CTGT Đồng Tháp	7.664.161.818	1.427.884.000
Ban QLDA và PTQĐ Thành phố Cao Lãnh	6.877.914.000	-
Công ty CP Vĩnh Hoàn	6.075.000.000	-
Các khách hàng khác	18.383.501.870	18.451.574.928
Cộng	48.617.022.570	45.058.913.863

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho bên liên quan – Xem thêm mục 7	7.000.000.000	5.000.000.000
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty CP Địa chất và Môi trường Miền Nam	3.395.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	6.353.321.773	5.235.977.673
Cộng	43.262.156.773	36.749.812.673

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức				
– Xem thêm mục 7	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tạm ứng	1.262.877.875	-	1.137.099.615	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.538.805.440	-	9.615.402.740	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.262.454.863	-	94.616.539	-
Cộng	<u>26.064.138.178</u>	<u>-</u>	<u>12.847.118.894</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	13.482.815.033	-	3.915.876.682	-

Tại ngày 31/12/2020, phải thu khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.403.107.912	(1.260.690.850)	10.033.080.714	(513.734.775)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.823.541.568	-	8.213.541.354	-
Thành phẩm	6.608.144.588	(76.230.989)	2.761.642.467	(79.635.128)
Hàng hóa	35.025.851.611	-	47.857.014.096	-
Cộng	<u>55.860.645.679</u>	<u>(1.336.921.839)</u>	<u>68.865.278.631</u>	<u>(593.369.903)</u>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 1.336.921.839 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	71.217.815.935	71.217.815.935
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	78.760.225.608	62.888.875.608
Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	143.863.722.028	7.397.273
Hạ tầng kỹ thuật KCN Trần Quốc Toản	1.628.832.727	241.642.727
Cộng	295.470.596.298	134.355.731.543

Quyền khai thác dự án Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp với số tiền 122.027.230.938 VND – Xem thêm mục 4.19.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	32.457.240.029	223.651.500.348	41.847.268.805	682.622.997	5.546.283.412	304.184.915.591
Mua trong năm	-	6.972.336.363	1.387.483.636	-	-	8.359.819.999
Đầu tư XDCB hoàn thành	208.245.296	-	-	-	-	208.245.296
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.152.924.946)	(1.689.630.909)	-	-	(8.842.555.855)
Tại ngày 31/12/2020	32.665.485.325	223.470.911.765	41.545.121.532	682.622.997	5.546.283.412	303.910.425.031
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	14.812.227.330	150.003.598.845	25.949.194.819	590.326.799	659.182.560	192.014.530.353
Khấu hao trong năm	1.467.893.706	16.023.724.269	3.212.328.962	44.697.912	538.806.840	21.287.451.689
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.851.086.544)	(1.625.995.286)	-	-	(8.477.081.830)
Tại ngày 31/12/2020	16.280.121.036	159.176.236.570	27.535.528.495	635.024.711	1.197.989.400	204.824.900.212
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	17.645.012.699	73.647.901.503	15.898.073.986	92.296.198	4.887.100.852	112.170.385.238
Tại ngày 31/12/2020	16.385.364.289	64.294.675.195	14.009.593.037	47.598.286	4.348.294.012	99.085.524.819

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 336.363.636 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Tại ngày 31/12/2020	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	-	76.000.000	2.429.111.060	2.505.111.060
Khấu hao trong năm	-	-	45.750.852	45.750.852
Tại ngày 31/12/2020	-	76.000.000	2.474.861.912	2.550.861.912
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	2.397.616.725	-	83.876.545	2.481.493.270
Tại ngày 31/12/2020	2.397.616.725	-	38.125.693	2.435.742.418

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.123.314 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Công ty thuê lại từ Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	2.215.299.500	4.386.204.750
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	87.499.997	87.498.000
Chi phí khác	162.841.008	-
Cộng	<u>2.465.640.505</u>	<u>4.473.702.750</u>
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản (*)	76.764.901.602	76.242.134.334
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	1.175.625.000	728.043.750
Tiền thuê mặt bằng Công an Đồng Tháp	976.000.004	-
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	348.000.000	696.000.000
Cộng	<u>79.264.526.606</u>	<u>77.666.178.084</u>

(*) Tiền thuê đất tại KCN Trần Quốc Toản là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 13 tháng 02 năm 2058) đối với diện tích cho thuê 395.621,4 m2.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.468.052.577	1.468.052.577	2.240.348.881	2.240.348.881
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH MTV VLXD - SLMB Huy Hoàng Đồng Tháp	8.337.599.000	8.337.599.000	-	-
Công ty TNHH Thuận Thủy	2.650.797.000	2.650.797.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	10.504.266.016	10.504.266.016	32.615.925.857	32.615.925.857
Cộng	<u>22.960.714.593</u>	<u>22.960.714.593</u>	<u>34.856.274.738</u>	<u>34.856.274.738</u>

Phải trả cho các đối tượng khác có số dư phải trả mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2020.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Soletech	2.133.791.740	-
Các khách hàng khác	10.252.833.251	10.625.855.116
Cộng	<u>12.386.624.991</u>	<u>10.625.855.116</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.206.762.839	27.219.351.788	26.770.419.488	-	2.757.830.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.173.776.452	30.765.413.775	25.220.097.379	21.978.715	7.650.438.771
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.711.866.528	7.918.858.822	5.267.514.644	-	2.060.522.350
Thuế tài nguyên	-	9.392.562.000	74.108.629.554	73.592.641.500	-	8.876.573.946
Phí môi trường	-	4.050.345.358	30.501.144.460	31.607.863.700	-	5.157.064.598
Tiền thuế đất	-	-	2.817.467.382	2.817.467.382	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	921.710.087	22.541.465.039	25.325.504.949	-	3.705.749.997
Thuế trước bạ	-	-	209.849.450	209.849.450	-	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Thuế phải nộp khác	-	4.061.682.041	4.061.682.041	-	-	-
Cộng	-	39.518.705.305	200.158.862.311	190.826.358.492	21.978.715	30.208.180.201

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	-	1.742.590.083
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	2.674.990.863	1.217.421.303
Trích trước thuế tài nguyên môi trường	-	1.256.977.150
Khác	2.767.307.330	292.513.390
Cộng	5.442.298.193	4.509.501.926

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan	-	9.415.000
Nhận ký quỹ, ký cược	10.234.223.669	4.782.317.410
Kinh phí công đoàn	37.737.145	37.737.145
Phải trả, phải nộp khác	305.680.000	78.158.801
Cộng	10.577.640.814	4.907.628.356

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.423.748.216	2.423.748.216
Thu trước tiền mua nhà	-	2.824.902.909
Cộng	2.423.748.216	5.248.651.125

Dài hạn:

Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	90.935.992.939	93.359.741.157
---	----------------	----------------

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	95.453.149.775	95.453.149.775	645.175.408.324	658.698.871.338	108.976.612.789	108.976.612.789
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Huyện Cao Lãnh	50.000.000.000	50.000.000.000	94.000.000.000	57.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	20.500.000.000	20.500.000.000	248.000.000.000	260.000.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	13.900.000.000	13.900.000.000	34.900.000.000	21.000.000.000	-	-
Ngân hàng NN & PTNT - CN Thanh Bình Đồng Tháp	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102	-	-	10.648.981.102	10.648.981.102
Cộng	200.502.130.877	200.502.130.877	1.032.075.408.324	997.198.871.338	165.625.593.891	165.625.593.891

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Tại ngày 31/12/2020
VNDTrong năm
VNDTại ngày 01/01/2020
VND

Dài hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Quý Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	76.841.477.547	76.841.477.547	66.841.477.547	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	23.363.319.646	23.363.319.646	-	648.981.102	24.012.300.748	24.012.300.748
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	-	-	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
Cộng	89.555.816.091	89.555.816.091	66.841.477.547	10.648.981.102	33.363.319.646	33.363.319.646

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi và tín dụng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,7-5,5%/năm và tổng hạn mức là 200.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, NH TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Đồng Tháp PGD Lý Thường Kiệt, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp PGD Thanh Bình với giá trị lần lượt là 91.000.000.000 VND, 19.500.000.000 VND, 16.000.000.000 VND và 2.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6504-LAV-2020 07063 ngày 20 tháng 07 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2020 đến ngày 20 tháng 07 năm 2021 với lãi suất hiện tại từ 4,8-6%(Lãi suất cho vay cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được thay đổi theo quy định của ngân hàng) và hạn mức là 50.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay không cần tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 21.500.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 11/2020/VCB.ĐT - CRC ngày 27 tháng 05 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 05 năm 2020 đến ngày 27 tháng 05 năm 2021 với lãi suất hiện tại là 4,7%/năm (lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ) và hạn mức là 35.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 19.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6504-LAV-202008050/HĐTĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 26 tháng 10 năm 2020 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021 với lãi suất hiện tại từ 4,9-5,3%(lãi tiền vay cụ thể theo thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ và thay đổi theo quy định của ngân hàng) và hạn mức là 37.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 37.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV-QPTĐ ngày 02 tháng 06 năm 2017 có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với số tiền vay là 10.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTĐ ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng tín dụng số 05/2020/HĐTĐ-QPTĐ ngày 21 tháng 08 năm 2020 có thời hạn 5 năm kể từ ngày rút vốn ban đầu và thời gian ân hạn 3 năm, với số tiền vay là 66.841.477.547 VND, lãi suất 7,6%; nhằm thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Khoản vay được thế chấp bằng quyền khai thác dự án - Xem thêm mục 4.7.
- Khoản nợ thuế tài chính của Công ty là khoản thuế hạ tầng thuế hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn giữa Công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuế hạ tầng là 12.457.518.514 đồng trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuế hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp, Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho Hợp đồng thuế số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuế theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuế tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	648.981.102	-	648.981.102
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	20.118.414.136	-	20.118.414.136	20.767.395.238	-	20.767.395.238
Cộng	23.363.319.646	-	23.363.319.646	24.012.300.748	-	24.012.300.748

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	386.000.000.000	(46.460.000)	49.972.807.893	54.095.874.641	490.022.222.534
Lãi trong năm trước	-	-	-	100.090.074.583	100.090.074.583
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	20.036.166.858	(20.036.166.858)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.591.551.187)	(15.591.551.187)
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(60.054.442.400)	(60.054.442.400)
Giảm khác	-	-	-	(1.387.541.509)	(1.387.541.509)
Tại ngày 01/01/2020	386.000.000.000	(46.460.000)	70.008.974.751	57.116.247.270	513.078.762.021
Lãi trong năm nay	-	-	-	116.042.100.568	116.042.100.568
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	19.296.934.055	(19.296.934.055)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.079.900.541)	(15.079.900.541)
Chia cổ tức	-	-	-	(57.159.787.400)	(57.159.787.400)
Tặng khác	-	-	-	36.936.000	36.936.000
Tại ngày 31/12/2020	386.000.000.000	(46.460.000)	89.305.908.806	81.658.661.842	556.918.110.648

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	29.001.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp".

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	70.008.974.751
Trích trong năm	19.296.934.055
Tại ngày 31/12/2020	89.305.908.806

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cát khai thác	337.257.510.333	399.681.756.169
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	100.782.420.420	83.763.479.074
Doanh thu công trình XD CB	83.437.158.176	65.468.219.801
Doanh thu kinh doanh bất động sản	41.692.306.033	20.186.884.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.897.058.021	10.938.333.197
Cộng	<u>574.066.452.983</u>	<u>580.038.672.604</u>

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7

	4.731.020.471	3.502.447.610
--	---------------	---------------

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cát khai thác	217.146.922.117	270.318.012.274
Giá vốn công trình XD CB	76.624.986.885	62.338.353.387
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	75.182.407.678	61.502.383.287
Giá vốn BĐS	18.785.469.216	10.612.621.786
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	5.189.937.677	8.741.334.830
Cộng	<u>392.929.723.573</u>	<u>413.512.705.564</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.582.245.957	28.803.400.419
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	238.516.258	90.011.688
Lãi tiền gửi thanh toán	3.012.586	3.195.313
Lãi phạt chậm thanh toán	-	395.036.767
Cổ tức được chia	-	238.693.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.714.428
Cộng	<u>35.823.774.801</u>	<u>29.535.051.615</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	12.829.843.100	8.890.294.729

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	8.115.426.035	5.230.007.749
Chi phí nhiên liệu	4.956.679.560	6.183.321.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.813.996.142	6.203.424.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.036.116.556	4.758.703.412
Chi phí bằng tiền khác	3.050.775.682	3.669.732.319
Cộng	<u>25.972.993.975</u>	<u>26.045.189.560</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.348.542.850	14.465.530.217
Chi phí vật liệu quản lý	143.066.182	267.155.316
Chi phí đồ dùng văn phòng	711.236.863	430.979.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.523.199.390	3.682.847.600
Thuế, phí và lệ phí	639.668.092	516.602.427
Chi phí dự phòng nợ phải thu	1.400.495.999	351.078.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.221.188.541	1.428.380.729
Chi phí bằng tiền khác	11.949.329.137	12.239.551.079
Cộng	<u>38.936.727.054</u>	<u>33.247.315.951</u>

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	4.547.609.281	3.123.880.609
Hoàn nhập bảo hành dự phòng công trình	3.299.535.390	225.070.502
Thanh lý TSCĐ	1.288.033.130	342.282.172
Thu tiền điện thoại vượt	30.420.138	31.870.327
Cho thuê hội trường	-	17.454.546
Khác	43.817.485	37.885.870
Cộng	<u>9.209.505.424</u>	<u>3.778.444.026</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nộp phạt	1.297.095.018	-
Xử lý kết quả kiểm kê thiếu	2.944.327	78.015.195
Chi phí không được quyết toán trong xây dựng cơ bản	-	3.300.804.152
Thuế tài nguyên môi trường	-	1.256.977.150
Chi phí thi công hoàn chỉnh nền hạ và hoàn thiện mặt cỏ nhân tạo	-	559.328.000
Khác	-	75.588.188
Cộng	1.300.039.345	5.270.712.685

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	136.649.623.832	135.306.200.518
Chi phí nguyên vật liệu	50.609.707.964	57.472.365.467
Chi phí khấu hao	21.856.225.258	21.211.287.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.646.355.799	60.290.691.012
Chi phí khác	117.114.336.752	158.549.169.193
Cộng	410.876.249.605	432.829.713.356

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	146.807.514.343	126.351.094.351
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.019.554.534	5.192.697.490
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	(238.693.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	153.827.068.877	131.305.098.841
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.765.413.775	26.261.019.768

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.109.416.885.871	578.284.338.587

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.017.698.871.338)	(530.807.725.798)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Công ty con
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Công ty con
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3	219.448.882	487.795.935
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4	7.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12	(1.468.052.577)	(2.061.463.881)
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp:		
Phải thu khác – Xem thêm mục 4.5	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12	-	(178.885.000)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	4.673.693.460	3.502.447.610
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	22.048.509.656	22.899.523.712
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế xây dựng BMC Đồng Tháp		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	57.327.011	-
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	588.264.550	835.500.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Võ Đình Quốc Huy	1.723.018.834	98.450.000
Ông Nguyễn Hữu Phước	1.850.216.867	1.554.894.000
Bà Trần Thị Thúy Hằng	1.632.907.209	1.364.216.000
Bà Phạm Minh Nghĩa	1.529.880.655	1.279.205.000
Ông Nguyễn Thành Trung	1.397.869.043	1.168.940.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	1.021.404.383	-
Ông Nguyễn Châu Thành	-	1.729.503.000
Ông Thái Văn Thum	-	1.269.973.000
Tổng	9.155.206.990	8.465.181.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Đặng Thanh Hồng	843.328.254	495.610.257
Bà Nguyễn Thị Thanh An	336.548.223	292.971.000
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn	338.124.948	26.320.000
Ông Võ Đình Quốc Huy	-	1.104.474.000
Tổng	1.518.001.425	1.919.375.257

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 40 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	4.503.869.351	4.674.520.020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2020</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	41.349.345	73.117.847
Trên 1 năm đến 5 năm	206.746.725	365.589.233
Trên 5 năm	1.309.395.925	2.388.516.319
Cộng	<u>1.557.491.995</u>	<u>2.827.223.399</u>

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập